

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

### **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM LA**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025  
(đã được kiểm toán)



**NỘI DUNG**

|                                            | Trang   |
|--------------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc              | 02 - 03 |
| Báo cáo Kiểm toán độc lập                  | 04      |
| Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán  | 05 - 29 |
| Bảng cân đối kế toán riêng                 | 05 - 06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 07      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng           | 08      |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng        | 09 - 29 |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5500290578, đăng ký lần đầu ngày 10/08/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 26/06/2025 do Sở Tài chính tỉnh Sơn La cấp.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |              |
|----------------------|--------------|
| Ông Vũ Ngọc Tú       | Chủ tịch     |
| Ông Phạm Văn Minh    | Phó Chủ tịch |
| Ông Phạm Quang Minh  | Ủy viên      |
| Bà Lại Thị Thuỷ      | Ủy viên      |
| Ông Trần Trung Thiện | Ủy viên      |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |                   |
|----------------------|-------------------|
| Ông Phạm Quang Minh  | Tổng Giám đốc     |
| Ông Trần Trung Thiện | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

|                     |                                                   |
|---------------------|---------------------------------------------------|
| Bà Nguyễn Minh Hiếu | Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 07 tháng 03 năm 2025)   |
| Bà Đinh Thị Hạnh    | Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 07 tháng 03 năm 2025) |
| Ông Nguyễn Như Hiên | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 07 tháng 03 năm 2025)   |
| Ông Nguyễn Hồ Ngọc  | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 07 tháng 03 năm 2025) |
| Ông Nguyễn Văn Bình | Thành viên                                        |

### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng này là Ông Vũ Ngọc Tú – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Ông Phạm Quang Minh – Tổng Giám đốc được ông Vũ Ngọc Tú ủy quyền ký Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 theo Giấy Ủy quyền số 01/2021/UQ-HĐQT của ông Vũ Ngọc Tú ngày 01/11/2021.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

**Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La**

Số 144, đường Trường Chinh, tổ 4, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Phạm Quang Minh**

Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 06 tháng 03 năm 2026

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La được lập ngày 06 tháng 03 năm 2026, từ trang 5 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Đỗ Mạnh Cường**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2026

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

AASC AUDITING FIRM

**Hoàng Đức Anh**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 4876-2024-002-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025*

| Mã<br>số   | TÀI SẢN                                      | Thuyết<br>minh | 31/12/2025<br>VND      | 01/01/2025<br>VND      |
|------------|----------------------------------------------|----------------|------------------------|------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |                | <b>57.307.895.320</b>  | <b>403.562.265.501</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>3</b>       | <b>11.201.131.895</b>  | <b>378.003.358.635</b> |
| 111        | 1. Tiền                                      |                | 11.201.131.895         | 376.803.358.635        |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |                | -                      | 1.200.000.000          |
| <b>130</b> | <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       |                | <b>44.362.529.521</b>  | <b>24.182.246.763</b>  |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 5              | 18.242.866.421         | 16.065.909.882         |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 6              | 3.981.779.146          | 952.971.656            |
| 135        | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 7              | 40.176.045.757         | 19.876.045.757         |
| 136        | 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 8              | 2.736.902.252          | 2.089.569.797          |
| 137        | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 9              | (20.775.064.055)       | (14.802.250.329)       |
| <b>140</b> | <b>III. Hàng tồn kho</b>                     |                | <b>1.292.629.289</b>   | <b>675.669.828</b>     |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              | 10             | 1.292.629.289          | 675.669.828            |
| <b>150</b> | <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>             |                | <b>451.604.615</b>     | <b>700.990.275</b>     |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 12             | 451.604.615            | 355.819.113            |
| 153        | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 15             | -                      | 345.171.162            |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |                | <b>814.644.703.802</b> | <b>594.846.734.235</b> |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |                | <b>268.390.410.959</b> | <b>-</b>               |
| 215        | 1. Phải thu về cho vay dài hạn               | 7              | 268.390.410.959        | -                      |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |                | <b>327.426.144.091</b> | <b>377.807.783.450</b> |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 11             | 327.426.144.091        | 377.807.783.450        |
| 222        | - Nguyên giá                                 |                | 910.834.059.077        | 911.881.985.986        |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |                | (583.407.914.986)      | (534.074.202.536)      |
| <b>250</b> | <b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>         | <b>4</b>       | <b>211.423.969.748</b> | <b>211.423.969.748</b> |
| 251        | 1. Đầu tư vào công ty con                    |                | 210.866.304.454        | 210.866.304.454        |
| 253        | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            |                | 732.000.000            | 732.000.000            |
| 254        | 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         |                | (174.334.706)          | (174.334.706)          |
| <b>260</b> | <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>              |                | <b>7.404.179.004</b>   | <b>5.614.981.037</b>   |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 12             | 7.404.179.004          | 5.614.981.037          |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |                | <b>871.952.599.122</b> | <b>998.408.999.736</b> |

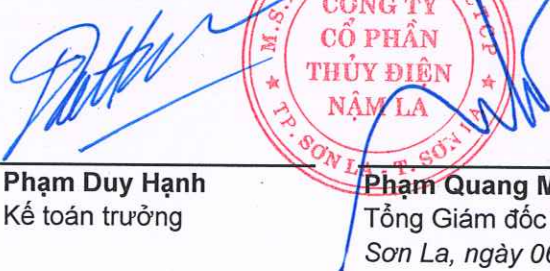
## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025*  
(tiếp theo)

| Mã<br>số   | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết<br>minh | 31/12/2025<br>VND      | 01/01/2025<br>VND      |
|------------|-----------------------------------------------|----------------|------------------------|------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |                | <b>416.860.891.833</b> | <b>595.203.062.829</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |                | <b>127.632.891.833</b> | <b>145.643.062.829</b> |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | 14             | 3.823.500.902          | 4.555.947.092          |
| 313        | 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 15             | 4.931.504.321          | 4.154.315.868          |
| 314        | 3. Phải trả người lao động                    |                | 1.267.557.739          | 954.374.378            |
| 315        | 4. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 16             | 429.024.587            | 5.456.776.260          |
| 319        | 5. Phải trả ngắn hạn khác                     | 17             | 63.940.263.762         | 63.890.135.762         |
| 320        | 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 13             | 50.212.000.000         | 63.704.000.000         |
| 322        | 7. Quỹ khen thưởng phúc lợi                   |                | 3.029.040.522          | 2.927.513.469          |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                         |                | <b>289.228.000.000</b> | <b>449.560.000.000</b> |
| 338        | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn           | 13             | 289.228.000.000        | 449.560.000.000        |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |                | <b>455.091.707.289</b> | <b>403.205.936.907</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>18</b>      | <b>455.091.707.289</b> | <b>403.205.936.907</b> |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                     |                | 315.000.000.000        | 315.000.000.000        |
| 411a       | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |                | 315.000.000.000        | 315.000.000.000        |
| 418        | 2. Quỹ đầu tư phát triển                      |                | 38.969.499.300         | 24.824.143.808         |
| 420        | 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              |                | -                      | 5.145.355.492          |
| 421        | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |                | 101.122.207.989        | 58.236.437.607         |
| 421a       | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |                | 16.312.660.554         | 4.472.291.849          |
| 421b       | LNST chưa phân phối năm nay                   |                | 84.809.547.435         | 53.764.145.758         |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |                | <b>871.952.599.122</b> | <b>998.408.999.736</b> |

  
Nguyễn Thị Tám Phương  
Người lập biểu

  
Phạm Duy Hạnh  
Kế toán trưởng

  
Phạm Quang Minh  
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 06 tháng 03 năm 2026



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2025

| Mã CHỈ TIÊU<br>số                                      | Thuyết<br>minh | Năm 2025<br>VND       | Năm 2024<br>VND       |
|--------------------------------------------------------|----------------|-----------------------|-----------------------|
| 01 1. Doanh thu bán hàng<br>và cung cấp dịch vụ        | 20             | 170.613.498.513       | 154.873.247.310       |
| 02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                     |                | -                     | -                     |
| 10 3. Doanh thu thuần bán hàng<br>và cung cấp dịch vụ  |                | 170.613.498.513       | 154.873.247.310       |
| 11 4. Giá vốn hàng bán                                 | 21             | 71.087.254.052        | 69.468.567.568        |
| 20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng<br>và cung cấp dịch vụ |                | 99.526.244.461        | 85.404.679.742        |
| 21 6. Doanh thu hoạt động tài chính                    | 22             | 25.022.295.684        | 4.095.504.296         |
| 22 7. Chi phí tài chính                                | 23             | 24.842.368.058        | 21.180.221.312        |
| 23 - Trong đó: Chi phí lãi vay                         |                | 24.842.368.058        | 20.723.910.584        |
| 25 8. Chi phí bán hàng                                 |                | -                     | -                     |
| 26 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                     | 24             | 10.469.666.866        | 12.251.329.645        |
| 30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         |                | 89.236.505.221        | 56.068.633.081        |
| 31 11. Thu nhập khác                                   | 25             | 81.460.350            | 462.284.615           |
| 32 12. Chi phí khác                                    | 26             | 303.508.975           | 105.038.360           |
| 40 13. Lợi nhuận khác                                  |                | (222.048.625)         | 357.246.255           |
| 50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               |                | 89.014.456.596        | 56.425.879.336        |
| 51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                     | 27             | 4.204.909.161         | 2.661.733.578         |
| 52 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                      |                | -                     | -                     |
| 60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                         |                | <u>84.809.547.435</u> | <u>53.764.145.758</u> |

  
Nguyễn Thị Tám Phương  
Người lập biểu

  
Phạm Duy Hạnh  
Kế toán trưởng

  
Phạm Quang Minh  
Tổng Giám đốc  
Sơn La, ngày 06 tháng 03 năm 2026



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số                                              | CHỈ TIÊU                                                                       | Thuyết minh | Năm 2025<br>VND          | Năm 2024<br>VND        |
|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |                                                                                |             |                          |                        |
| 01                                                 | <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                 |             | <b>89.014.456.596</b>    | <b>56.425.879.336</b>  |
|                                                    | <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                             |             |                          |                        |
| 02                                                 | - Khấu hao tài sản cố định                                                     |             | 50.111.039.803           | 50.667.845.227         |
| 03                                                 | - Các khoản dự phòng                                                           |             | 5.972.813.726            | 7.940.418.304          |
| 05                                                 | - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư                                                   |             | (24.856.696.128)         | (4.095.504.296)        |
| 06                                                 | - Chi phí lãi vay                                                              |             | 24.842.368.058           | 21.180.221.312         |
| 08                                                 | <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>        |             | <b>145.083.982.055</b>   | <b>132.118.859.883</b> |
| 09                                                 | - Tăng/giảm các khoản phải thu                                                 |             | (4.322.780.682)          | (663.401.821)          |
| 10                                                 | - Tăng/giảm hàng tồn kho                                                       |             | (616.959.461)            | (145.269.028)          |
| 11                                                 | - Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) |             | 256.549.985              | 34.966.490.076         |
| 12                                                 | - Tăng/giảm chi phí trả trước                                                  |             | (1.884.983.469)          | 451.633.653            |
| 14                                                 | - Tiền lãi vay đã trả                                                          |             | (29.719.504.809)         | (22.310.986.920)       |
| 15                                                 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                            |             | (4.248.320.444)          | (1.732.707.563)        |
| 17                                                 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                       |             | (1.310.250.000)          | (268.750.000)          |
| 20                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                           |             | <b>103.237.733.175</b>   | <b>142.415.868.280</b> |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |                                                                                |             |                          |                        |
| 22                                                 | 1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác           |             | 105.000.000              | -                      |
| 23                                                 | 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                        |             | (289.100.000.000)        | (12.950.000.000)       |
| 24                                                 | 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                |             | 18.800.000.000           | 18.750.000.000         |
| 27                                                 | 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                         |             | 5.434.740.085            | 4.184.085.118          |
| 30                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                               |             | <b>(264.760.259.915)</b> | <b>9.984.085.118</b>   |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |                                                                                |             |                          |                        |
| 33                                                 | 1. Tiền thu từ đi vay                                                          |             | -                        | 494.600.000.000        |
| 34                                                 | 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                         |             | (173.824.000.000)        | (260.908.559.822)      |
| 36                                                 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                     |             | (31.455.700.000)         | (15.749.250.000)       |
| 40                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                            |             | <b>(205.279.700.000)</b> | <b>217.942.190.178</b> |
| 50                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                         |             | <b>(366.802.226.740)</b> | <b>370.342.143.576</b> |
| 60                                                 | <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                        |             | <b>378.003.358.635</b>   | <b>7.661.215.059</b>   |
| 70                                                 | <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                                       | <b>3</b>    | <b>11.201.131.895</b>    | <b>378.003.358.635</b> |

  
Nguyễn Thị Tám Phương  
Người lập biểu

  
Phạm Duy Hạnh  
Kế toán trưởng

  
Phạm Quang Minh  
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 06 tháng 03 năm 2026

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2025

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5500290578, đăng ký lần đầu ngày 10/08/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 26/06/2025 do Sở Tài chính tỉnh Sơn La cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 144 đường Trường Chinh, tổ 4, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La.

Vốn điều lệ của Công ty là 315.000.000.000 VND, tương đương 31.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 34 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 34 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau

Địa chỉ

Văn phòng đại diện

Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, số 34 phố Láng Hạ, phường Láng, Hà Nội

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

### **2.4 . Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

### **2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### **2.6 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm:* Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.7 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **2.8 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.9 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 17 năm |
| - Máy móc, thiết bị khác | 05 - 16 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 06 - 16 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 03 năm      |

## **2.10 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## **2.11 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác như chi phí sửa chữa hạng mục nhà máy,... được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

## **2.12 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## **2.13 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

## **2.14 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## **2.15 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, tiền lương thường tháng 13 được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.16 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Quý khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh Quý dự phòng tài chính được hình thành từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

## **2.17 . Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **2.18 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

## **2.19 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí lãi vay.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### b. Chính sách Ưu đãi thuế

Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau:

| Văn bản                                                                              | Tóm tắt các ưu đãi thuế                                                                                                                                                                    | Thời hạn hiệu lực                                                                                                                                                                                                             |
|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Giấy chứng nhận đầu tư số 26121000040 ngày 14 tháng 11 năm 2013 của UBND tỉnh Sơn La | Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm, giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo và áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm đối với thu nhập thu được từ dự án. | Năm 2025 là năm tài chính thứ 8 của Công ty kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế và đang được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp và áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm đối với thu nhập thu được từ dự án. |

### c. Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh được hưởng ưu đãi địa bàn đầu tư;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

## 2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin chi tiết về giao dịch với bên liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty do Công ty công bố đồng thời Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

## 2.22. Thông tin bộ phận

Do Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất điện năng tại Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | 31/12/2025<br>VND     | 01/01/2025<br>VND      |
|---------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tiền mặt                        | 35.113.501            | 699.648.952            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 11.166.018.394        | 376.103.709.683        |
| Các khoản tương đương tiền      | -                     | 1.200.000.000          |
|                                 | <b>11.201.131.895</b> | <b>378.003.358.635</b> |

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Xem chi tiết Phụ lục 01.

**5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

|                                  | 31/12/2025            | 01/01/2025            |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                   | VND                   |
| <b>Bên khác</b>                  |                       |                       |
| - Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc | 17.968.353.230        | 15.556.546.143        |
| - Các đối tượng khác             | 274.513.191           | 509.363.739           |
|                                  | <b>18.242.866.421</b> | <b>16.065.909.882</b> |

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                | 31/12/2025           | 01/01/2025         |
|--------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                | VND                  | VND                |
| <b>Bên khác</b>                |                      |                    |
| - B Fouress Private Limited    | 2.147.788.497        | -                  |
| - Trả trước cho người bán khác | 1.833.990.649        | 952.971.656        |
|                                | <b>3.981.779.146</b> | <b>952.971.656</b> |

**7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

Xem chi tiết Phụ lục 02.

**8 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN**

|                                              | 31/12/2025           | 01/01/2025           |
|----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                              | VND                  | VND                  |
| - Tạm ứng                                    | 713.310.001          | 1.262.246.401        |
| Bên liên quan                                |                      |                      |
| + Ông Trần Trung Thiện                       | 344.868.000          | 261.604.400          |
| Bên khác                                     |                      |                      |
| + Ông Phạm Quý Đô                            | 81.800.000           | 741.800.000          |
| + Các đối tượng khác                         | 286.642.001          | 258.842.001          |
| - Phải thu tiền chi hộ (*)                   | 51.795.262           | 45.275.047           |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                 | 1.197.528.202        | 383.562              |
| Bên liên quan                                |                      |                      |
| + Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP | 795.780.258          | -                    |
| + Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh        | 400.378.081          | -                    |
| + Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 1-3          | 1.369.863            | -                    |
| + Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye          | -                    | 383.562              |
| - Thù lao HĐQT, BKS                          | 240.000.000          | 252.000.000          |
| - Tạm ứng nhân viên đã nghỉ việc             | 509.997.951          | 509.997.951          |
| - Phải thu ngắn hạn khác                     | 24.270.836           | 19.666.836           |
|                                              | <b>2.736.902.252</b> | <b>2.089.569.797</b> |

(\*) Là khoản phải thu tiền điện mà Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La chi hộ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà khi sử dụng chung hệ thống điện tại Nhà máy Thủy điện Tắt Ngoắt.

**9 . NỢ XẤU**

|                                                    | 31/12/2025            |                         | 01/01/2025            |                         |
|----------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                                                    | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND         | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND         |
| <b>Phải thu khách hàng</b>                         |                       |                         |                       |                         |
| - Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Nguồn điện       | 274.513.191           | (274.513.191)           | 274.513.191           | (274.513.191)           |
| <b>Trả trước cho người bán</b>                     |                       |                         |                       |                         |
| - Công ty Cổ phần Thiết bị và Xây dựng Trảng An    | 185.210.341           | (185.210.341)           | 185.210.341           | (185.210.341)           |
| - Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI Chi nhánh Hà Nội | 120.000.000           | (120.000.000)           | 120.000.000           | (120.000.000)           |
| - Doanh nghiệp tư nhân Đức Chi                     | 109.508.815           | (109.508.815)           | 109.508.815           | (109.508.815)           |
| - UBND xã Mường La                                 | 4.788.000             | (4.788.000)             | 4.788.000             | (4.788.000)             |
| <b>Phải thu về cho vay</b>                         |                       |                         |                       |                         |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà (*)    | 19.676.045.757        | (19.676.045.757)        | 19.676.045.757        | (13.773.232.031)        |
| <b>Phải thu khác</b>                               |                       |                         |                       |                         |
| - Phải thu khác                                    | 509.997.951           | (404.997.951)           | 509.997.951           | (334.997.951)           |
|                                                    | <b>20.880.064.055</b> | <b>(20.775.064.055)</b> | <b>20.880.064.055</b> | <b>(14.802.250.329)</b> |

(\*) Được đánh giá dựa theo thời gian quá hạn theo quy định của hợp đồng tương ứng với mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC.

**10 . HÀNG TỒN KHO**

|                         | 31/12/2025<br>VND    | 01/01/2025<br>VND  |
|-------------------------|----------------------|--------------------|
| - Công cụ, dụng cụ      | 2.209.136            | 2.138.500          |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 1.290.420.153        | 673.531.328        |
|                         | <b>1.292.629.289</b> | <b>675.669.828</b> |

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 03.

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                         | 31/12/2025<br>VND    | 01/01/2025<br>VND    |
|-----------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                         |                      |                      |
| - Bảo hiểm nhà máy                      | 259.072.265          | 182.834.830          |
| - Cước dịch vụ thuê kênh truyền dữ liệu | 185.032.350          | 92.383.200           |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác       | 7.500.000            | 80.601.083           |
|                                         | <b>451.604.615</b>   | <b>355.819.113</b>   |
| <b>Dài hạn</b>                          |                      |                      |
| - Công cụ, dụng cụ                      | 2.412.199.795        | 3.235.428.717        |
| - Chi phí sửa chữa hạng mục nhà máy     | 4.991.979.209        | 2.379.552.320        |
|                                         | <b>7.404.179.004</b> | <b>5.614.981.037</b> |

**13 . VAY**

Xem chi tiết Phụ lục 04.

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                              | 31/12/2025           | 01/01/2025           |
|--------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                              | VND                  | VND                  |
| <b>Bên liên quan</b>                                         | <b>273.492.450</b>   | <b>519.939.000</b>   |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh                        | -                    | 22.680.000           |
| - Công ty Cổ phần Cơ điện VCP                                | 273.492.450          | 497.259.000          |
| <b>Bên khác</b>                                              | <b>3.550.008.452</b> | <b>4.036.008.092</b> |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Sơn Lâm                           | 694.051.434          | 694.051.434          |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn và Phát triển chiến lược Năng Lượng | 485.179.367          | 485.179.367          |
| - Phải trả các đối tượng khác                                | 2.370.777.651        | 2.856.777.291        |
|                                                              | <b>3.823.500.902</b> | <b>4.555.947.092</b> |

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Xem chi tiết Phụ lục 05.

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                         | 31/12/2025         | 01/01/2025           |
|-------------------------|--------------------|----------------------|
|                         | VND                | VND                  |
| - Chi phí lãi vay       | 362.250.137        | 5.239.386.888        |
| - Chi phí lương, thưởng | -                  | 217.389.372          |
| - Chi phí phải trả khác | 66.774.450         | -                    |
|                         | <b>429.024.587</b> | <b>5.456.776.260</b> |

**17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                     | 31/12/2025            | 01/01/2025            |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | VND                   | VND                   |
| - Kinh phí công đoàn                | 41.099.762            | 41.099.762            |
| - Bảo hiểm y tế                     | 3.972.000             | -                     |
| - Bảo hiểm thất nghiệp              | 1.856.000             | -                     |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*) | 63.700.000.000        | 63.700.000.000        |
| - Phải trả về cổ tức                | 193.336.000           | 149.036.000           |
|                                     | <b>63.940.263.762</b> | <b>63.890.135.762</b> |

(\*) Khoản nhận đặt cọc theo hợp đồng giữa Công ty và Công ty Cổ phần Năng lượng Dầu khí Toàn cầu về việc chia sẻ quyền sở hữu tài sản là đường dây 110kV từ Nhà máy Thủy điện Nậm La đến Trạm biến áp 220kV Sơn La nằm trên vị trí từ cột số 15 đến Trạm biến áp 220kV Sơn La, ngăn lộ tại Trạm biến áp 220kV. Tại ngày 31/12/2025, tài sản chưa được coi là đồng kiểm soát do đối tác chưa góp đủ vốn theo thỏa thuận trong hợp đồng.

## 18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 06

### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                                              | 31/12/2025             | Tỷ lệ         | 01/01/2025             | Tỷ lệ         |
|----------------------------------------------|------------------------|---------------|------------------------|---------------|
|                                              | VND                    | %             | VND                    | %             |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP | 260.708.800.000        | 82,76         | 260.708.800.000        | 82,76         |
| - Ông Lê Quốc Hương                          | 36.098.200.000         | 11,46         | 36.089.000.000         | 11,46         |
| - Các cổ đông khác                           | 18.193.000.000         | 5,78          | 18.202.200.000         | 5,78          |
|                                              | <b>315.000.000.000</b> | <b>100,00</b> | <b>315.000.000.000</b> | <b>100,00</b> |

### c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                                                   | Năm 2025           | Năm 2024           |
|---------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                   | VND                | VND                |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                         |                    |                    |
| - Vốn góp đầu năm                                 | 315.000.000.000    | 315.000.000.000    |
| - Vốn góp cuối năm                                | 315.000.000.000    | 315.000.000.000    |
| Cổ tức, lợi nhuận                                 |                    |                    |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm              | 149.036.000        | 148.286.000        |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm            | 31.500.000.000     | 15.750.000.000     |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 31.500.000.000     | 15.750.000.000     |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền          | (31.455.700.000)   | (15.749.250.000)   |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | (31.455.700.000)   | (15.749.250.000)   |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm         | <b>193.336.000</b> | <b>149.036.000</b> |

### d. Cổ phiếu

|                                                  | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--------------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 31.500.000 | 31.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 31.500.000 | 31.500.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 31.500.000 | 31.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 31.500.000 | 31.500.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 31.500.000 | 31.500.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)            | 10.000     | 10.000     |

**19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

| <b>Tài sản thuê ngoài</b>                                                    |                                                                     |                  |                                                                        |                         |
|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| <u>Địa điểm</u>                                                              | <u>Mục đích thuê</u>                                                | <u>Diện tích</u> | <u>Đơn giá thuê</u>                                                    | <u>Thời gian thuê</u>   |
|                                                                              |                                                                     | m2               | VND/tháng                                                              |                         |
| Tầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng, Hà Nội               | Sử dụng làm văn phòng                                               |                  | 15.000.000                                                             | 01/01/2024 - 31/12/2026 |
| Bản Hua Bó, Nang Phai, xã Mường Bú, tỉnh Sơn La                              | Xây dựng nhà máy và công trình phụ trợ Nhà máy Thủy điện Nậm La     | 221.469,30       | Do Sở Tài chính Tỉnh xác định, đang trong thời gian miễn tiền thuê đất | 10/10/2009 - 14/12/2057 |
| Bản Phiêng Hay, Bản Ái, Bản Lả Mường, Bản Sắng phường Chiềng An, tỉnh Sơn La | Xây dựng nhà máy và công trình phụ trợ Nhà máy Thủy điện Nậm La     | 233.363,00       |                                                                        | 25/04/2015 - 14/12/2057 |
| Bản Sắng, bản Phiêng Hay, phường Chiềng An, tỉnh Sơn La                      | Xây dựng nhà máy và công trình phụ trợ Nhà máy Thủy điện Nậm La     | 30.347,50        |                                                                        | 27/02/2020 - 14/12/2057 |
| Bản Tắt Ngoẵng, phường Mộc Châu, tỉnh Sơn La                                 | Xây dựng nhà máy và công trình phụ trợ Nhà máy Thủy điện Tắt Ngoẵng | 168.548,10       |                                                                        | 06/12/2021 - 20/07/2044 |

**20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                    | <u>Năm 2025</u>        | <u>Năm 2024</u>        |
|--------------------|------------------------|------------------------|
|                    | VND                    | VND                    |
| Doanh thu bán điện | 170.613.498.513        | 154.873.247.310        |
|                    | <b>170.613.498.513</b> | <b>154.873.247.310</b> |

**21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                | <u>Năm 2025</u>       | <u>Năm 2024</u>       |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                | VND                   | VND                   |
| Giá vốn của hoạt động bán điện |                       |                       |
| + Chi phí nhân công            | 6.720.739.924         | 6.096.602.786         |
| + Chi phí khấu hao             | 50.111.039.803        | 50.667.845.227        |
| + Các chi phí khác             | 14.255.474.325        | 12.704.119.555        |
|                                | <b>71.087.254.052</b> | <b>69.468.567.568</b> |

**22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                             | <u>Năm 2025</u>       | <u>Năm 2024</u>      |
|-----------------------------|-----------------------|----------------------|
|                             | VND                   | VND                  |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay  | 19.724.883.684        | 387.315.896          |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 5.297.412.000         | 3.708.188.400        |
|                             | <b>25.022.295.684</b> | <b>4.095.504.296</b> |

**23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                              | <u>Năm 2025</u>       | <u>Năm 2024</u>       |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                              | VND                   | VND                   |
| Lãi tiền vay                 | 24.842.368.058        | 20.723.910.584        |
| Chi phí phát hành trái phiếu | -                     | 456.310.728           |
|                              | <b>24.842.368.058</b> | <b>21.180.221.312</b> |

**24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                    | Năm 2025              | Năm 2024              |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                    | VND                   | VND                   |
| Chi phí nhân công                  | 2.147.833.015         | 1.331.072.097         |
| Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng | 26.199.827            | 31.109.972            |
| Thuế, phí, và lệ phí               | 192.818.667           | 6.500.000             |
| Chi phí dự phòng                   | 5.972.813.726         | 7.940.418.304         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài          | 412.126.593           | 1.865.496.988         |
| Chi phí khác bằng tiền             | 1.717.875.038         | 1.076.732.284         |
|                                    | <b>10.469.666.866</b> | <b>12.251.329.645</b> |

**25 . THU NHẬP KHÁC**

|                                                               | Năm 2025          | Năm 2024           |
|---------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------|
|                                                               | VND               | VND                |
| Thu nhập từ bán Chứng chỉ năng lượng tái tạo quốc tế (I-RECs) | -                 | 462.284.615        |
| Thu nhập khác                                                 | 81.460.350        | -                  |
|                                                               | <b>81.460.350</b> | <b>462.284.615</b> |

**26 . CHI PHÍ KHÁC**

|                                                 | Năm 2025           | Năm 2024           |
|-------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                 | VND                | VND                |
| Chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 165.599.556        | -                  |
| Các khoản bị phạt                               | 99.205.019         | 47.582.244         |
| Chi phí khác                                    | 38.704.400         | 57.456.116         |
|                                                 | <b>303.508.975</b> | <b>105.038.360</b> |

**27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                                                                  | Năm 2025             | Năm 2024             |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                                                  | VND                  | VND                  |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN                                                           | 89.014.456.596       | 56.425.879.336       |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                                                        | 137.909.419          | 105.038.360          |
| - Chi phí không hợp lệ                                                                           | 137.909.419          | 105.038.360          |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                                                        | (5.297.412.000)      | (3.708.188.400)      |
| - Cổ tức được chia                                                                               | (5.297.412.000)      | (3.708.188.400)      |
| Thu nhập chịu thuế TNDN                                                                          | 83.854.954.015       | 52.822.729.296       |
| Thuế TNDN hiện hành theo thuế suất ưu đãi 10%                                                    | 8.385.495.402        | 5.282.272.930        |
| Số thuế TNDN được giảm theo Nghị định 218/2013/NĐ-CP                                             | (4.192.747.701)      | (2.641.136.465)      |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                                               | <b>4.192.747.701</b> | <b>2.641.136.465</b> |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | 12.161.460           | 20.597.113           |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm                                                                       | 817.186.726          | (111.839.289)        |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm                                                                       | (4.248.320.444)      | (1.732.707.563)      |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>                                                               | <b>773.775.443</b>   | <b>817.186.726</b>   |

**28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

|                               | Năm 2025              | Năm 2024              |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                               | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 537.167.772           | 374.948.957           |
| Chi phí nhân công             | 8.868.572.939         | 8.073.518.234         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ         | 50.111.039.803        | 50.667.845.227        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 7.345.307.392         | 7.111.871.277         |
| Chi phí khác bằng tiền        | 14.694.833.012        | 15.491.713.518        |
|                               | <b>81.556.920.918</b> | <b>81.719.897.213</b> |

**29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

**30 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

  
**Nguyễn Thị Tám Phương**  
Người lập biểu

  
**Phạm Duy Hạnh**  
Kế toán trưởng

  
**Phạm Quang Minh**  
Tổng Giám đốc  
Sơn La, ngày 06 tháng 03 năm 2026



Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| Mã CK                                       | 31/12/2025             |                       |                      | 01/01/2025             |                        |                      |
|---------------------------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|------------------------|----------------------|
|                                             | Giá gốc                | Giá trị hợp lý        | Dự phòng             | Giá gốc                | Giá trị hợp lý         | Dự phòng             |
|                                             | VND                    | VND                   | VND                  | VND                    | VND                    | VND                  |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>               | <b>210.866.304.454</b> | <b>90.056.004.000</b> | -                    | <b>210.866.304.454</b> | <b>146.208.571.200</b> | -                    |
| - Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn | 210.866.304.454        | 90.056.004.000        | -                    | 210.866.304.454        | 146.208.571.200        | -                    |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>               | <b>732.000.000</b>     |                       | <b>(174.334.706)</b> | <b>732.000.000</b>     |                        | <b>(174.334.706)</b> |
| - Công ty Cổ Phần Viwaseen 6                | 732.000.000            |                       | (174.334.706)        | 732.000.000            |                        | (174.334.706)        |
|                                             | <b>211.598.304.454</b> |                       | <b>(174.334.706)</b> | <b>211.598.304.454</b> |                        | <b>(174.334.706)</b> |

- (1) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của chứng khoán này trên sàn HOSE tại ngày 31/12/2024 và ngày 31/12/2025.
- (2) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

| Tên Công ty nhận đầu tư                   | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính                                                                                       |
|-------------------------------------------|----------------------------|---------------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Công ty con</b>                        |                            |               |                        |                                                                                                                  |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn | TP. Hồ Chí Minh            | 52,06%        | 52,06%                 | Đầu tư xây dựng công trình thủy điện; Mua bán máy các loại, phương tiện vận tải, thiết bị chuyên dùng, phụ tùng. |
| <b>Đơn vị khác</b>                        |                            |               |                        |                                                                                                                  |
| Công ty Cổ phần Viwaseen 6                | Hà Nội                     | 4,00%         | 4,00%                  | Khai thác, xử lý và cung cấp nước.                                                                               |

**Phụ lục 02 : PHẢI THU VỀ CHO VAY**

|                                              | 01/01/2025     |                  | Trong năm       |                | 31/12/2025      |                  |
|----------------------------------------------|----------------|------------------|-----------------|----------------|-----------------|------------------|
|                                              | Giá trị        | Dự phòng         | Tăng            | Giảm           | Giá trị         | Dự phòng         |
|                                              | VND            | VND              | VND             | VND            | VND             | VND              |
| <b>Ngắn hạn</b>                              |                |                  |                 |                |                 |                  |
| <b>Bên liên quan</b>                         |                |                  |                 |                |                 |                  |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP | 200.000.000    | -                | 31.100.000.000  | 16.800.000.000 | 14.500.000.000  | -                |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh        | -              | -                | 15.000.000.000  | 15.000.000.000 | -               | -                |
| (1)                                          | -              | -                | 9.500.000.000   | -              | 9.500.000.000   | -                |
| (2)                                          | -              | -                | 5.000.000.000   | -              | 5.000.000.000   | -                |
| - Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 1-3          | -              | -                | -               | -              | -               | -                |
| (3)                                          | 200.000.000    | -                | 1.600.000.000   | 1.800.000.000  | -               | -                |
| - Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye          | 19.676.045.757 | (13.773.232.031) | -               | -              | 19.676.045.757  | (19.676.045.757) |
| <b>Bên khác</b>                              | 19.676.045.757 | (13.773.232.031) | -               | -              | 19.676.045.757  | (19.676.045.757) |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà  | -              | -                | 6.000.000.000   | -              | 6.000.000.000   | -                |
| <b>Cho vay dài hạn đến hạn phải thu</b>      | -              | -                | 6.000.000.000   | -              | 6.000.000.000   | -                |
| (5)                                          | -              | -                | 6.000.000.000   | -              | 6.000.000.000   | -                |
| <b>Dài hạn</b>                               |                |                  |                 |                |                 |                  |
| <b>Bên liên quan</b>                         |                |                  |                 |                |                 |                  |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP | -              | -                | 276.390.410.959 | 2.000.000.000  | 274.390.410.959 | -                |
| (5)                                          | -              | -                | 276.390.410.959 | 2.000.000.000  | 274.390.410.959 | -                |
| Khoản đến hạn phải thu trong vòng 12 tháng   | -              | -                | (6.000.000.000) | -              | (6.000.000.000) | -                |
| Khoản đến hạn phải thu sau 12 tháng          | -              | -                | -               | -              | 268.390.410.959 | -                |

**Phụ lục 02 : PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)**

**Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:**

| STT             | Hợp đồng vay                                                          | Mục đích vay                                     | Lãi suất năm | Thời hạn vay      | Hình thức bảo đảm | 31/12/2025<br>VND      | 01/01/2025<br>VND     |
|-----------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------|-------------------|-------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b> |                                                                       |                                                  |              |                   |                   |                        |                       |
| (1)             | Hợp đồng vay số 02/2025/HĐTD-XM                                       | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh | 8,9%/năm     | 12 tháng          | Tín chấp          | 3.500.000.000          | -                     |
|                 | Hợp đồng vay số 07/2025/HĐTD-XM                                       |                                                  | 8,9%/năm     | 12 tháng          | Tín chấp          | 6.000.000.000          | -                     |
| (2)             | Hợp đồng vay số 02/2025/CT-HĐKT-ĐL13-NAMLA                            | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh | 5%/năm       | 15 ngày           | Tín chấp          | 5.000.000.000          | -                     |
| (3)             | Hợp đồng vay số 12/2024/CT-HĐKT                                       | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh | 5%/năm       | 1 tháng           | Tín chấp          | -                      | 200.000.000           |
| (4)             | Hợp đồng số 01-2020/TĐNL-XLSĐ ngày 20/01/2020 và các phụ lục hợp đồng | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh | 9,6%/năm     | 12 tháng          | Tín chấp          | 8.021.063.694          | 8.021.063.694         |
|                 | Hợp đồng số 02-2021/TĐNL-XLSĐ ngày 31/12/2021 và các phụ lục hợp đồng |                                                  |              |                   |                   | 11.654.982.063         | 11.654.982.063        |
| <b>Dài hạn</b>  |                                                                       |                                                  |              |                   |                   |                        |                       |
| (5)             | Hợp đồng vay số 01-2025/HĐTD-VCP                                      | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh | 8,7%/năm     | 5 năm             | Tín chấp          | 268.390.410.959        | -                     |
|                 | Hợp đồng vay số 02-2025/HĐTD-VCP                                      |                                                  | 7%/năm       | 12 tháng + 1 ngày | Tín chấp          | 6.000.000.000          | -                     |
|                 |                                                                       |                                                  |              |                   |                   | <b>308.566.456.716</b> | <b>19.876.045.757</b> |

**Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La**

Số 144, đường Trường Chinh, tổ 4, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La

**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**Phụ lục 03 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc thiết bị<br>VND | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn<br>VND | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý<br>VND | Cộng<br>VND            |
|-------------------------------|----------------------------------|-------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------|
|                               |                                  |                         |                                           |                                     |                        |
| <b>Nguyên giá</b>             |                                  |                         |                                           |                                     |                        |
| Số dư đầu năm                 | 252.925.988.244                  | 323.916.515.609         | 334.970.660.485                           | 68.821.648                          | 911.881.985.986        |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                                | -                       | (1.047.926.909)                           | -                                   | (1.047.926.909)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>252.925.988.244</b>           | <b>323.916.515.609</b>  | <b>333.922.733.576</b>                    | <b>68.821.648</b>                   | <b>910.834.059.077</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                  |                         |                                           |                                     |                        |
| Số dư đầu năm                 | 141.592.721.076                  | 195.812.656.096         | 196.600.003.716                           | 68.821.648                          | 534.074.202.536        |
| - Khấu hao trong năm          | 13.456.389.412                   | 17.432.548.754          | 19.222.101.637                            | -                                   | 50.111.039.803         |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                                | -                       | (777.327.353)                             | -                                   | (777.327.353)          |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>155.049.110.488</b>           | <b>213.245.204.850</b>  | <b>215.044.778.000</b>                    | <b>68.821.648</b>                   | <b>583.407.914.986</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                  |                         |                                           |                                     |                        |
| Tại ngày đầu năm              | 111.333.267.168                  | 128.103.859.513         | 138.370.656.769                           | -                                   | 377.807.783.450        |
| Tại ngày cuối năm             | <b>97.876.877.756</b>            | <b>110.671.310.759</b>  | <b>118.877.955.576</b>                    | <b>-</b>                            | <b>327.426.144.091</b> |

Trong đó, Tài sản cố định tại Nhà máy Nậm La như sau:

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc thiết bị<br>VND | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn<br>VND | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý<br>VND | Cộng<br>VND            |
|-------------------------------|----------------------------------|-------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------|
|                               |                                  |                         |                                           |                                     |                        |
| <b>Nguyên giá</b>             |                                  |                         |                                           |                                     |                        |
| Số dư đầu năm                 | 203.215.758.346                  | 262.699.333.791         | 247.147.227.758                           | 68.821.648                          | 713.131.141.543        |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                                | -                       | (1.047.926.909)                           | -                                   | (1.047.926.909)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>203.215.758.346</b>           | <b>262.699.333.791</b>  | <b>246.099.300.849</b>                    | <b>68.821.648</b>                   | <b>712.083.214.634</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                  |                         |                                           |                                     |                        |
| Số dư đầu năm                 | 128.672.021.699                  | 178.130.751.449         | 172.320.171.514                           | 68.821.648                          | 479.191.766.310        |
| - Khấu hao trong năm          | 10.271.320.924                   | 13.341.209.513          | 13.617.140.013                            | -                                   | 37.229.670.450         |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                                | -                       | (777.327.353)                             | -                                   | (777.327.353)          |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>138.943.342.623</b>           | <b>191.471.960.962</b>  | <b>185.159.984.174</b>                    | <b>68.821.648</b>                   | <b>515.644.109.407</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                  |                         |                                           |                                     |                        |
| Tại ngày đầu năm              | 74.543.736.647                   | 84.568.582.342          | 74.827.056.244                            | -                                   | 233.939.375.233        |
| Tại ngày cuối năm             | <b>64.272.415.723</b>            | <b>71.227.372.829</b>   | <b>60.939.316.675</b>                     | <b>-</b>                            | <b>196.439.105.227</b> |

**Phụ lục 03 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)**

Trong đó, Tài sản cố định tại Nhà máy Tắt Ngoẵng như sau:

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc thiết bị<br>VND | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn<br>VND | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý<br>VND | Cộng<br>VND            |
|-------------------------------|----------------------------------|-------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                  |                         |                                           |                                     |                        |
| Số dư đầu năm                 | 49.710.229.898                   | 61.217.181.818          | 87.823.432.727                            | -                                   | 198.750.844.443        |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>49.710.229.898</b>            | <b>61.217.181.818</b>   | <b>87.823.432.727</b>                     | -                                   | <b>198.750.844.443</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                  |                         |                                           |                                     |                        |
| Số dư đầu năm                 | 12.920.699.377                   | 17.681.904.647          | 24.279.832.202                            | -                                   | 54.882.436.226         |
| - <i>Khấu hao trong năm</i>   | 3.185.068.488                    | 4.091.339.241           | 5.604.961.624                             | -                                   | 12.881.369.353         |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>16.105.767.865</b>            | <b>21.773.243.888</b>   | <b>29.884.793.826</b>                     | -                                   | <b>67.763.805.579</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                  |                         |                                           |                                     |                        |
| Tại ngày đầu năm              | 36.789.530.521                   | 43.535.277.171          | 63.543.600.525                            | -                                   | 143.868.408.217        |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | <b>33.604.462.033</b>            | <b>39.443.937.930</b>   | <b>57.938.638.901</b>                     | -                                   | <b>130.987.038.864</b> |

Trong đó, tài sản đồng kiểm soát theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (Thuyết minh 17) là đường dây 110kV từ Nhà máy Thủy điện Nậm La đến Trạm biến áp 220kV Sơn La có nguyên giá và hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2025 lần lượt là 39.157.269.554 VND và 36.905.418.450 VND. Tại 31/12/2025, tài sản chưa được coi là đồng kiểm soát do đối tác chưa góp đủ vốn theo thỏa thuận trong hợp đồng.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình của Nhà máy Thủy điện Nậm La đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 112.807.367.980 VND;
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình của Nhà máy Thủy điện Tắt Ngoẵng đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 130.987.038.864 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.469.849.436 VND.

**Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La**

Số 144, đường Trường Chinh, tổ 4, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La

**Báo cáo tài chính riêng**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**Phụ lục 04 : VAY**

|                                                               | 01/01/2025             | Trong năm             |                        | 31/12/2025             |
|---------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|                                                               |                        | Tăng                  | Giảm                   |                        |
|                                                               | Giá trị VND            | VND                   | VND                    | Giá trị VND            |
| <b>a. Vay ngắn hạn</b>                                        |                        |                       |                        |                        |
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả                                 |                        |                       |                        |                        |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La            | 63.704.000.000         | 50.212.000.000        | 63.704.000.000         | 50.212.000.000         |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Long Biên | 3.664.000.000          | -                     | 3.664.000.000          | -                      |
| (1)                                                           | 60.040.000.000         | 50.212.000.000        | 60.040.000.000         | 50.212.000.000         |
|                                                               | <b>63.704.000.000</b>  | <b>50.212.000.000</b> | <b>63.704.000.000</b>  | <b>50.212.000.000</b>  |
| <b>b. Vay dài hạn</b>                                         |                        |                       |                        |                        |
| Vay dài hạn                                                   |                        |                       |                        |                        |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La            | 513.264.000.000        | -                     | 173.824.000.000        | 339.440.000.000        |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Long Biên | 3.664.000.000          | -                     | 3.664.000.000          | -                      |
| (1)                                                           | 409.600.000.000        | -                     | 70.160.000.000         | 339.440.000.000        |
| - Vũ Tuấn Cường                                               | 100.000.000.000        | -                     | 100.000.000.000        | -                      |
|                                                               | <b>513.264.000.000</b> | <b>-</b>              | <b>173.824.000.000</b> | <b>339.440.000.000</b> |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng                         | (63.704.000.000)       | (50.212.000.000)      | (63.704.000.000)       | (50.212.000.000)       |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng                                | <b>449.560.000.000</b> |                       | <b>110.120.000.000</b> | <b>289.228.000.000</b> |

**c. Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:**

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

| STT | Hợp đồng vay                                                               | Thời hạn vay | Lãi suất | Mục đích vay                                                                                | Hình thức bảo đảm                                                                                                                     |
|-----|----------------------------------------------------------------------------|--------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| (2) | Hợp đồng tín dụng số<br>01/2024/2247618/HĐTD và số<br>02/2024/2247618/HĐTD | 84 tháng     | 7,8%/năm | Tài trợ các chi phí liên quan đến đầu tư Dự án thủy điện Nậm La và Dự án thủy điện Tát Ngao | Tài sản hình thành vốn vay, quyền tài sản liên quan tới Dự án thủy điện Nậm La và Dự án Thủy điện Tát Ngao; và tài sản của bên thứ ba |

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

**Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La**

Số 144, đường Trường Chinh, tổ 4, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La

**Báo cáo tài chính riêng**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**Phụ lục 05 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC**

|                                                    | 01/01/2025         |                      | Trong năm             |                       | 31/12/2025         |                      |
|----------------------------------------------------|--------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|----------------------|
|                                                    | Số phải thu<br>VND | Số phải nộp<br>VND   | Số phải nộp<br>VND    | Số đã thực nộp<br>VND | Số phải thu<br>VND | Số phải nộp<br>VND   |
| - Thuế Giá trị gia tăng                            | -                  | 1.116.094.674        | 12.948.326.148        | 12.609.960.527        | -                  | 1.454.460.295        |
| - Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu                        | -                  | -                    | 222.001.194           | 222.001.194           | -                  | -                    |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp                       | -                  | 817.186.726          | 4.204.909.161         | 4.248.320.444         | -                  | 773.775.443          |
| - Thuế Thu nhập cá nhân                            | 345.171.162        | -                    | 986.492.898           | 613.778.534           | -                  | 27.543.202           |
| - Thuế Tài nguyên (*)                              | -                  | 869.929.389          | 17.467.110.337        | 17.237.719.520        | -                  | 1.099.320.206        |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                  | 1.351.105.079        | 7.381.126.320         | 7.155.826.224         | -                  | 1.576.405.175        |
|                                                    | <b>345.171.162</b> | <b>4.154.315.868</b> | <b>43.209.966.058</b> | <b>42.087.606.443</b> | -                  | <b>4.931.504.321</b> |

(\*) Thuế tài nguyên được tính căn cứ trên sản lượng điện, đơn giá tính thuế và thuế suất thuế tài nguyên theo quy định hiện hành.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

| Phụ lục 06 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU |                              |                          |                                  |                             |                        |
|----------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------|----------------------------------|-----------------------------|------------------------|
|                                                          | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận<br>chưa phân phối | Cộng                   |
|                                                          | VND                          | VND                      | VND                              | VND                         | VND                    |
| <b>Số dư đầu năm trước</b>                               | <b>315.000.000.000</b>       | <b>18.115.706.035</b>    | <b>5.145.355.492</b>             | <b>27.238.729.622</b>       | <b>365.499.791.149</b> |
| Lãi trong năm trước                                      | -                            | -                        | -                                | 53.764.145.758              | 53.764.145.758         |
| Phân phối lợi nhuận                                      | -                            | 6.708.437.773            | -                                | (22.766.437.773)            | (16.058.000.000)       |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>                              | <b>315.000.000.000</b>       | <b>24.824.143.808</b>    | <b>5.145.355.492</b>             | <b>58.236.437.607</b>       | <b>403.205.936.907</b> |
| Lãi trong năm nay                                        | -                            | -                        | -                                | 84.809.547.435              | 84.809.547.435         |
| Phân phối lợi nhuận (*)                                  | -                            | 9.000.000.000            | -                                | (41.923.777.053)            | (32.923.777.053)       |
| Chuyển Quỹ dự phòng tài chính sang Quỹ đầu tư phát triển | -                            | 5.145.355.492            | (5.145.355.492)                  | -                           | -                      |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>                                | <b>315.000.000.000</b>       | <b>38.969.499.300</b>    | <b>-</b>                         | <b>101.122.207.989</b>      | <b>455.091.707.289</b> |

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07 tháng 03 năm 2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

|                                           |                       |
|-------------------------------------------|-----------------------|
|                                           | Số tiền               |
|                                           | VND                   |
| Kết quả kinh doanh sau thuế               | 58.236.437.607        |
| - Trích Quỹ Đầu tư phát triển             | 9.000.000.000         |
| - Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi         | 1.171.777.053         |
| - Thù lao HĐQT, BKS                       | 252.000.000           |
| - Chi trả cổ tức                          | 31.500.000.000        |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại | 16.312.660.554        |
| <b>Tổng Lợi nhuận phân phối</b>           | <b>41.923.777.053</b> |